

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness

Số: 9370/BIDV-TK&QHCĐ CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2025 Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2025 Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2025 Hanoi, October 30th 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- State Securities Commission;
- Vietnam Stock Exchange;
- Ho Chi Minh Stock Exchange;
- Hanoi Stock Exchange.
- 1. Tên tổ chức/Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)
 - Mã chứng khoán/Stock code: BID
- Địa chỉ/Address: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi
 - Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544

Fax: (84-24) 2220 0399

- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn
- 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ Quý III năm 2025 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced Interim Separate and Consolidated Financial Statements Quarter III/2025 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 30/10/2025 tại đường dẫn https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/This

information was published on the Bank's website on October 30th 2025 as in the links https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Noi nhận/Recipent:

- Như trên/As above;
- Luu TK&QHCĐ, VP/ Archive: Secretariat & Investor Relations, BIDV Office.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN
NIỆT NAM
TP. HÀ NO
Trần Long

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quater III/2025

Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam

Interim consolidated financial statements

As at 30 September 2025 and for the period from 01 January 2025 to 30 September 2025

In accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 September 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	30/09/2025	31/12/2024 (*)
A	Assets			
I	Cash, gold and gemstones		10,523,745	10,772,890
II	Balances with the Central Banks		48,303,371	92,341,029
III	Placements with and loans to other		453,483,597	279,971,515
	credit institutions			
1	Placements with other credit institutions		439,480,044	268,366,137
2	Loans to other credit institutions		14,105,355	11,686,232
3	Provision for credit losses on loans to other credit institutions		(101,802)	(80,854)
IV	Trading securities	1	24,553,325	12,734,060
1	Trading securities		24,608,059	12,773,340
2	Provision for impairment of trading		(54.724)	
	securities		(54,734)	(39,280)
v	Derivatives and other financial assets	2		663,256
VI	Loans to customers		2,197,470,752	2,018,111,939
1	Loans to customers	3	2,237,119,279	2,056,082,420
2	Provision for credit losses on loans to customers	4	(39,648,527)	(37,970,481)
VII	Investment securities	5	261,755,305	277,838,108
1	Available-for-sale investment securities		144,811,922	157,918,828
2	Held-to-maturity investment securities		118,044,532	121,120,044
3	Provision for investment securities		(1,101,149)	(1,200,764)
VIII	Long-term investments	6	4,049,117	3,423,594
1	Investment in joint-ventures		3,214,661	2,608,671
2	Investment in associates		755,000	739,841
3	Other long-term investments		183,050	182,914
4	Provision for impairment of long-term		(103,594)	(107,832)
IX	Fixed assets		12,010,249	12,164,849
1	Tangible fixed assets		6,844,000	6,844,237
a	Cost		17,045,564	16,745,119
b	Accumulated depreciation		(10,201,564)	(9,900,882)
2	Intangible fixed assets		5,166,249	5,320,612
a	Cost		8,182,041	8,103,328
b	Accumulated depreciation		(3,015,792)	(2,782,716)
X	Other assets		59,820,735	52,885,724
1	Receivables		31,978,073	25,773,422
2	Interest and fee receivables		24,749,433	23,146,980
3	Deferred corporate income tax assets		27,915	27,056
4	Other assets		3,358,656	4,242,266
5	Provision for impairment of other assets		(293,342)	(304,000)
	TOTAL ASSETS		3,071,970,196	2,760,906,964

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM
BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,
Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quater III/2025

No.	Items	Notes	30/09/2025	31/12/2024 (*)
В	Liabilities and owners' equity			
I	Borrowings from the Government and the Central Banks	7	215,823,611	168,388,958
II	Deposits and borrowings from other credit institutions	8	329,639,455	232,954,067
1	Deposits from other credit institutions		308,827,529	205,610,785
2	Borrowings from other credit institutions		20,811,926	27,343,282
Ш	Deposits from customers	9	2,087,181,421	1,953,165,486
IV	Derivatives and other financial liabilities	2	622,180	
v	Grants, trusted funds and borrowings the Bank bears risk		12,335,086	11,981,467
VI	Valuable papers issued	10	204,714,065	198,900,165
VII	Other liabilities		53,667,677	50,532,627
1	Interest and fee payables		32,288,251	28,670,105
2	Deferred corporate income tax payables		68,079	79,819
3	Other payables and liabilities	11	21,311,347	21,782,703
VIII	Capital and reserves	13	167,986,701	144,984,194
1	The Bank's capital		90,089,431	84,788,796
a	Charter capital		70,213,619	68,975,153
b	Share premium		18,875,728	15,361,020
c	Other capital		1,000,084	452,623
2	The Bank's reserves		21,878,833	19,396,820
3	Foreign exchange differences		(234,953)	(701,036)
4	Retained earnings/Accumulated losses		50,816,786	36,264,506
5	Non-controlling interests		5,436,604	5,235,108
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		3,071,970,196	2,760,906,964

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

As at 30 September 2025

Unit: Million VND

No.	Items	Notes	30/09/2025	31/12/2024 (*)
1	Credit guarantees		6,425,276	7,003,205
2	Foreign exchange commitments		191,976,376	133,387,287
a	Foreign currency purchase commitments		779,873	2,333,456
Ъ	Foreign currency sale commitments		3,540,918	2,666,274
С	Incoming currency swap commitments		93,790,618	64,605,066
d	Outgoing currency swap commitments		93,864,967	63,782,491
3	Letter of credit commitments		55,410,064	62,266,136
4	Other guarantees		213,073,189	199,424,464
5	Other commitments		11,224,143	14,564,280
6	Uncollected interest from loans and fee receivables		22,441,685	21,507,273
7	Doubtful debt written-off		275,943,992	254,094,151
a	Principal of bad debts written off		139,293,341	130,056,395
b	Interest of bad debts written off		136,650,651	124,037,756
8	Other assets and documents		62,746,964	66,301,195

(*) The opening balances represent the restated figures following adjustments by the State Audit for the financial year ended 31/12/2024

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG TONG MAI CO PH VIỆT NAM

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

"HÀ NÔ Hoang Viet Hung

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Quarter III Year 2025

Unit: Million VND

			Quart	Quarter III		r to Report Date
No	Items	Note	From 01/07/2025 to 30/9/2025	From 01/07/2024 to 30/9/2024	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
1	Interest and similar income	14	38,444,637	34,326,293	111,258,037	101,819,168
2	Interest and similar expenses	15	(23,272,019)	(20,336,569)	(67,148,104)	(59,450,321)
I	Net interest income		15,172,618	13,989,724	44,109,933	42,368,847
3	Income from services		3,152,717	3,013,677	9,592,534	10,093,102
4	Expenses on services		(1,419,194)	(1,538,699)	(4,433,421)	(4,986,196)
п	Net gain from services		1,733,523	1,474,978	5,159,113	5,106,906
Ш	Net gain/loss from trading foreign currencies		965,196	732,488	3,185,820	3,922,700
IV	Net gain/loss from trading securities	16	66,581	(63,874)	327,880	181,720
V	Net gain/loss from investment securities	17	517,199	(485,528)	1,310,023	(264,092)
5	Other operating income		3,127,343	2,032,606	8,385,844	5,227,070
6	Other operating expenses		(572,130)	(527,789)	(1,716,215)	(2,189,516)
VI	Net gain/loss from other activities		2,555,213	1,504,817	6,669,629	3,037,554
VII	Income from capital contribution, equity investments	18	143,853	105,983	379,390	301,050
VII	Total operating expenses	19	(7,374,522)	(6,307,180)	(20,646,932)	(18,408,378)
IX	Net profit from operating activities		13,779,661	10,951,408	40,494,856	36,246,307
X	Provision expenses for credit		(6,185,885)	(4,453,129)		(14,199,582)
XI	Profit before tax		7,593,776	6,498,279	23,632,401	22,046,725
7	Current corporate income tax		(1,512,842)	(1,286,319)	(4,703,668)	(4,395,020)
8	Deferred corporate income		5,976	1,906	11,626	5,909
XI	Corporate income tax expense		(1,506,866)	(1,284,413)	(4,692,042)	(4,389,111)
XI	I Profit after tax		6,086,910	5,213,866	18,940,359	17,657,614
XI	Non-controlling interests		(133,946)	(62,548)	(392,021)	(327,694)
XV	Owners' net profit		5,952,964	5,151,318	18,548,338	17,329,920

Prepared by

Chief Accountant

Senior Executive Vice President

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIÊT NAM

ONAH OT

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

Hoang Viet Hung

INTERIM CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT

(Direct method)
Quarter III Year 2025

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to 30/9/2025	Previous period From 01/01/2024 to 30/9/2024
Cas	hflow from operating activities		00/7/2025	30/3/2024
1	Interest and similar income received		109,655,584	101,350,704
2	Interest and similar expenses paid		(63,529,960)	(65,528,067)
3	Income from services		5,159,113	5,106,906
4	Net gain/loss from trading (foreign currencies, gold and securities)		4,739,562	4,618,383
	Other (expenses)		(605,855)	(1,432,578)
7	Recoveries from bad debts written-off or compensated by provision for credit losses Payments for operating and salary expenses		7,271,704	4,464,280
8	Corporate income tax paid during the period	12	(20,186,334)	(17,962,347)
	cashflows from operating activities before	12	(6,207,176)	(6,554,196)
char	nges in operating assets and working capital		36,296,638	24,063,085
Cha	nges in operating assets			
9	(Increase) in placement with and loans to other credit institutions		(4,385,445)	(4,159,505)
10	Decrease/ (Increase) in trading securities		4,347,699	(41,922,448)
11	Decrease in derivatives and other financial assets		663,256	(55,744)
	(Increase) in loans to customers		(181,036,859)	(175,400,353)
13	Decrease in provision for credit losses (loans to customers, securities, long-term investments)	4	(15,221,802)	(15,918,182)
14	(Increase) in other operating assets		(4,785,864)	(14,419,597)
Cha	nges in operating liabilities			
	(Decrease)/ Increase in borrowings from central banks and the Government		47,434,653	59,519,533
	Increase in deposits and borrowings from other credit institutions		96,685,387	34,420,772
	Increase in customers deposits		134,015,935	169,034,776
18	Increase in valuable papers issuance (excluding valuable papers issued for financing activities)		(3,739,580)	3,830,348
19	(Decrease)/ Increase in grants, trusted funds and borrowings that the bank bears risk		353,619	(599,551)
	Increase/(Decrease) in derivaties and other financial liabilities		622,180	(328,155)
21	Increase/(Decrease) in other operating liabilities		590,645	180,961
I	Net cashflows from operating activities		111,840,462	38,245,940

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Quater III/2025

Quater III/2025

No.	Items	Notes	Current period From 01/01/2025 to 30/9/2025	Previous period From 01/01/2024 to 30/9/2024
Cash	flows from investing activities	1		
1	Acquisition of fixed assets		(1,414,651)	(978,729)
2	Proceeds from sales, disposal of fixed assets		5,198	10,351
3	Expenses for sales, disposal of fixed assets		(1,417)	(4,499)
4	Dividends and profits received from long-term investments and capital contribution		124,535	82,069
II	Net cashflows from investing activities		(1,286,335)	(890,808)
Cash	nflows from financing activities			
1	Increase/Decrease in share capital from capital		4,753,175	
2	Dividend payment to shareholders, profit distributions		•	(8,637)
3	Proceeds from issuance of long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		22,040,000	
4	Payment for long-term valuable papers eligible for recognition as owners' equity and other long-term loans		(12,486,520)	
III	Net cashflows from financing activities		14,306,655	(8,637)
IV	Net cashflows for the period		124,860,782	37,346,495
v	Cash and cash equivalents at the beginning of the period		324,724,464	224,739,002
VI	Cash and cash equivalents at the end of the period		449,585,246	262,085,497

Prepared by

Nguyen Thi Huong Giang

Chief Accountant

Bui Thi Hoa

Hoang Viet Hung

Senior Executive Vice President

THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TU VÀ PHÁT TRIỂN VIÊT NAM

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

I. General information

1. Establishment and operation

The Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam ("BIDV" or "the Bank") was established under License for Establishment and Operation No. 84/GP-NHNN dated 23 April 2012 by the State Bank of Vietnam (subsequently amended in accordance with:(i) Decision no 269/QD/NHNN dated 28 December 2012 (ii) Decision No. 2021/QD-NHNN dated 13 October 2015, (iii) Decision No. 2266/QD-NHNN dated 27 October 2017, (iv) Decision No. 842/QD-NHNN dated 20 April 2018, (v) Decision No 909/QD-NHNN dated 08 May 2018, (vi) Decision No. 1166/QD-NHNN dated 30 May 2018, (vii) Decision No. 1506/QD-NHNN dated 27 September 2021, (viii) Decision No. 466/QD-NHNN dated 29 March 2022, (ix) Decision No. 1752/QD-NHNN dated 15 April 2025, (x) Decision No. 884/QD-QLGS2 dated 13 May 2025) (collectively referred to as the "License for Establishment and Operation").

The Bank was established to carry out banking activities under its Establishment and Operation License and relevant laws and regulations, including demand deposits, term deposits, savings deposits and other types of deposits; issuing certificates of deposit, promissory notes, treasury bills and bonds to mobilize domestic and foreign capital; credit granting; opening current accounts for customers; supply of payment facilities; providing payment services; borrowing capital from the State Bank in the form of refinancing; borrowing capital from domestic and foreign credit institutions and financial institutions; opening accounts; organizing and joining the payment system; capital contribution, purchase of shares of enterprises and other credit institutions; participating in bidding for Treasury bills, purchase and sale of negotiable instruments, Government bonds, Treasury bills, State Bank bills and other valuable papers on the money market; trading and providing foreign exchange services on the domestic and international market within the scope prescribed by the State Bank of Vietnam; trading and supplying interest rate derivative products; acting as trustor, trustee and agent in banking-related activities, insurance business and asset management according to the regulations of the State Bank of Vietnam; conducting other business activities of commercial banks such as cash management services, banking activities and other business activities stipulated in the Establishment and Operation License consultancy; services of managing, custody services, safes and cabinets for lease; providing fund advisory services for credit institutions and foreign bank branches; buying and selling Government bonds and corporate bonds according to the provisions of law; providing money brokerage services; providing securities depository and gold trading services; debt purchasing activities; investment in Government bond futures contracts; supplying commodity derivative products for price of goods; provide clearing and settlement for securities transactions, custodian bank and other business activities of commercial banks and other business activities approved by the State Bank of Vietnam ("SBV") in accordance with the law.

2. Ownership structure

As at 30 September 2025, the Bank's charter capital was VND 70,213,619 million, of which VND 55,861,541 million was contributed by the State (79.56% of charter capital), VND 10,346,273 million was contributed by KEB Hana Bank – the strategic shareholder (14.74% of charter capital) and VND 4,005,805 million by public shareholders via share issuance (5.70% of charter capital).

3. Board of Directors and Supervisory Board

3.1. Board of Directors

Name	Position
Mr. Phan Duc Tu	Chairman of the Board of Directors
Mr. Le Ngoc Lam	Member of the Board of Directors cum CEO
Mr. Ngo Van Dung	Member
Mr. Yoo Je Bong	Member
Mr. Pham Quang Tung	Member
Mr. Tran Xuan Hoang	Member
Mr. Le Kim Hoa	Member
Mr. Dang Van Tuyen	Member
Mr. Quach Hung Hiep	Member
Mr. Le Quoc Nghi	Member (appointed on 26 April 2025)
Mr. Nguyen Van Thanh	Independent member

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem,

Interim Consolidated Financial Statements

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Quater III/2025

3.2. Supervisory Board

Name Position

Ms. Ta Thi Hanh Head of Supervisory Board

Mr. Cao Cu Tri Specialized Member
Ms. Nguyen Thi Thu Ha Specialized Member
Mr. Nguyen Trung Kien Specialized Member

Mr. Huynh Phuong Specialized Member (appointed on 26 April 2025)

4. Board of Management and Chief Accountant

Name .	Position
Mr. Le Ngoc Lam	Chief Executive Officer
Mr. Tran Phuong	Senior Executive Vice President
Mr. Le Trung Thanh	Senior Executive Vice President
Mr. Nguyen Thien Hoang	Senior Executive Vice President
Mr. Tran Long	Senior Executive Vice President
Mr. Hoang Viet Hung	Senior Executive Vice President
Mr. Phan Thanh Hai	Senior Executive Vice President
Ms. Nguyen Thi Quynh Giao	Senior Executive Vice President
Mr. Doan Viet Nam	Senior Executive Vice President
Mr. Lai Tien Quan	Senior Executive Vice President
Mr. Ham Jin Sik	Member of the Board of Management
Ms. Bui Thi Hoa	Chief Accountant

5. Operating network

The Head Office of the Bank is located at BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai Road, Hoan Kiem Ward, Hanoi City, Vietnam. The Bank has developed a wide traditional and modern network, covering 63 provinces and cities nationwide, the total number of the Bank's network points as at 30 September 2025 is one hundred and eighty-seven (187) domestic branches, one (01) foreign branch, nine hundred and thirty (930) transaction offices, three (03) dependent non-business units, two (02) representative offices in Vietnam and four (04) foreign representative offices.

6. Subsidiaries

The Bank has ten (10) subsidiaries as follows:

No.	Subsidiaries	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
1	BIDV Asset Management One Member Company Ltd. ("BAMC")	0101196750 dated 21 November 2024 by Hanoi Authority for Planning and Investment	Debt management and asset exploitation	100.00%
2	BIDV Securities Joint Stock Company ("BSC")	111/GP-UBCK dated 31 December 2010 and the latest amendment No.70/GPDC- UBCK dated 13 September 2023 by the State Securities Commission of Victnam	Securities	51.97%
3	BIDV Insurance Joint Stock Corporation ("BIC")	11/GPDC20/KDBH dated 26 July 2022 by the Ministry of Finance	Insurance	51.00%
4	MHB Securities Corporation ("MHBS")	45/UBCK-GPHDKD dated 28 December 2006 by the State Securities Commission of Vietnam	Securities	60.00%
5	Bank for Investment and Development of Cambodia ("BIDC")	B7.09.148 dated 14 August 2009 by the National Bank of Cambodia	Banking	98.50%

Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

No.	Subsidiarles	Established in accordance with Decision/License No	Business sector	Proportion of ownership
6	Lao-Viet Insurance Joint Venture Company ("LVI") (*)	077-08/DT dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of Laos PDR and Foreign Investment Registration Certificate No.146/BKH/DTRNN dated 19 June 2008 by the Ministry of Planning and Investment of VietNam	Insurance	33.15%
7	Lao – Viet J.V.Bank ("LVB")	Foreign Investment Registration Certificate No.985-326 dated 10 June 1999 and the latest amendment No.003- 2021/KH/DT4 dated 04 January 2021 by the Ministry of planning and Investment of Laos PDR	Banking	65.00%
8	BIDV - Sumi Trust Leasing Company Ltd. ("BSL")	15th amendment No.0100777569 dated 7 April 2023 by the Authority of Planning and Investment of Ho Chi Minh City	Finance lease	50.00%
9	Cambodia - Vietnam Securities Plc. (*)	005.SECC/BLPH dated 20 October 2010 by Securities and Exchange Commission of Cambodia	Securities	98.50%
10	Cambodia - Vietnam Insurance Plc. (*)	Registration No. Co. 6037/09E dated 06 August 2009 by the Cambodia's Ministry of Commerce	Insurance	50.23%

^{(*):} Indirect ownership through subsidiaries.

7. Employees

The total number of officers and employees of the Bank and its subsidiaries as at 30 September 2025 was 29,816 (31 December 2024: 28,998)

II. Accounting period and accounting currency

1. Accounting period

The Bank's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December.

2. Accounting currency

Currency used in preparation of the Bank and the local subsidiaries is VND, the subsidiaries in Cambodia is USD and the subsidiaries in Laos is LAK.

III. Applied accounting standards and system

The consolidated financial statements of the Bank are presented in Vietnam Dong ("VND"), prepared in accordance with the Accounting System applicable to Credit Institutions required under Decision No. 479/2004/QD-NHNN issued on 29 April 2004 by the Governor of the SBV, effective since 01 January 2005 and supplemented Decisions, Decision No. 16/2007/QD-NHNN dated 18 April 2007, amending and supplementing documents and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No.3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series No. 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series No.5).

The accompanying consolidated financial statements have been prepared using accounting principles and reporting practices generally accepted in Vietnam. This consolidated financial statement is not intended to present the consolidated statement of financial position and results of consolidated operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and regimes other than Vietnam.

Assumptions and uses of estimates

The preparation the of consolidated financial statements in conformity with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Currencies Conversion

According to the Bank's accounting system, all the transactions are recorded at original currencies. At the report date, the assets and liabilities denominated in foreign currencies are converted into VND using weighted average buying and selling exchange rate at the consolidated statement of financial position date. The detailed currencies exchange rates applied on 30 September 2025 are shown in the **Note no. 25**.

Income and expenses in foreign currencies during the year are converted into VND by the rates ruling at the transaction dates. Exchange differences arising from revaluating assets and liabilities denominated in foreign currencies into VND are recognized under the item "Foreign Exchange Differences" in the consolidated statement of financial position and transferred into "Net gain/(loss) from trading foreign currencies" in the consolidated income statement at the end of the fiscal year.

2. Basis of consolidation

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Bank and its subsidiaries as at 30 September 2025. The financial statements of the Bank and its subsidiaries are prepared for the same reporting period, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealized gains or losses resulting from intra-company transactions are eliminated in full.

The accompany consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with accounting standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to consolidated financial reporting. However, due to the Bank's large scale of operations, for the purpose of preparing these consolidated financial statements, the figures are rounded to and presented in millions of Vietnam Dong (VND million). This presentation does not materially impact the consolidated financial statements in terms of the consolidated statement of financial position, results of consolidated operations and the consolidated cash flows of the Bank and its subsidiaries.

Non-controlling interest is a part of a subsidiary's net income and net asset value which is determined respectively for the interest that the Parent Bank does not own directly or indirectly through their subsidiaries. The non-controlling interest is presented in Consolidated Statement of financial position as a separate line in owners' equity item. The non-controlling interest in the results of consolidated operations must be presented as an independent item in the consolidated income statement.

The reporting currency of Cavifood, VALC and BIDC is USD. The reporting currency LVI is Laos Kip ("LAK"). The reporting currency for the consolidation purpose of LVB is VND. For the purpose of consolidation under the equity method for investments in joint ventures, associates in the consolidated financial statements of the Bank and its subsidiaries, those assets and liabilities shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the consolidated statement of financial position date, capital account shall be converted into Vietnam Dong at the exchange rate of the transaction date, and consolidated income statements shall be translated at average exchange rates in the financial year. Foreign exchange differences arising from the translation of the financial statements into Vietnam

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements
Quater III/2025

Dong are recorded in the "Foreign exchange differences" item in the consolidated statement of financial position and recognized in the consolidated income statement at the date of disposals of investments.

3. Derivative financial instruments and hedging

3.1. Foreign currency forward and swap contracts

For foreign currency forward and swap contract, the difference between equivalent VND amounts of foreign currency commitments to buy/sell using forward exchange rate and spot exchange rate as at effective date of the contract is recognized immediately at the effective date of the contract in "Interest and fee payable" or "Interest and fee receivable" item in the consolidated statement of financial position. The difference is subsequently allocated to "Net gain/(loss) from trading gold and foreign currencies" item using the straight-line method over the term of the contract. The commitments of foreign currency forward are revaluated using the average buying and selling rates announced by the Bank at the end of working day of the month/quarter/year. The exchange differences arising from the revaluation of foreign currency of forward contracts are recognised under item "Foreign Exchange Differences" in owner's equity and transferred into separate income statement at the end of the fiscal year.

3.2. Interest rate swap contracts

Commitments of one-currency-interest-rate swap contracts are not recorded in the consolidated statement of financial position. For two-currency-interest-rate swap contracts with nominal principal amount exchanged at the value date, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis. For two-currency-interest-rate swap contracts of which there are no cash flows in and out of the principal amount, commitments are recognized in the consolidated statement of financial position only at the date of principal exchange. Income and expenses arising from interest rate effects are recorded on the accrual basis.

4. Interest income and interest expense

Income from interest and interest expenses are recognized in the separate income statement on an accrual basis. According to Circular No.31/2024/TT-NHNN dated 30 June 2024 prescribing classification of assets, amounts and methods of setting up risk provisions and use of provisions for control and management of risks arising from operations of credit institutions and foreign bank branches ("Circular 31"), issued by the Governor of the State Bank of Vietnam, which takes effect on July 1, 2024, the accrued interest income arising from the loans that are classified from group 2 to group 5 is not recognized in the income statement. Accrued interest receivables on such loans are recorded as off-balance-sheet item and recognized in the separate income statement when they are actually received.

Income and expenses from interest on investments in securities are recorded on the accrual basis. Accrued interest income of overdue securities is not recognized in the income statement and is recorded as off-balance sheet item and only recognized in the income statement when it is actually received.

5. Fees and commissions

Fees and commissions are recognized on an accrual basis.

Fees collected from guarantee activities, letters of credit, investment activities (bonds, etc.) are accounted for on the basis of accrual and allocation.

6. Loans to customers

Loans to customers are presented at the principal amounts outstanding at the date of the separate financial statements. Effective from July 1, 2024, deferred payment letters of credit containing provisions for immediate or pre-maturity payments to beneficiaries are recognized as loans to customers. The bank records the reimbursed amounts paid to the beneficiaries by reimbursing bank as loans in accordance with the commitments under the letters of credit, pursuant to the provisions of Circular No. 21/2024/TT-NHNN governing letter of credit operations and related business activities ("Circular 21").

Loan classification and provisions for credit losses

The classification of loans and the provisioning for credit risk are conducted in accordance with Circular No. 31/2024/TT-NHNN on the classification of assets in the operations of commercial banks, non-bank credit institutions, and foreign bank branches ("Circular 31"), effective from July 1, 2024, and Decree No. 86/2024/ND-CP dated July 11, 2024, Regulating the levels of provisions, methods of setting aside provisions, the use of provisions to handle risks in the operation of credit institutions, foreign bank branches, and cases where credit institutions allocate interest receivables that must be written off ("Decree 86"), effective from July 11, 2024. These regulations are applicable to assets (hereinafter referred to as loans) arising from the following activities:

- a) Loans;
- b) Finance leases
- c) Discounts, rediscounts of negotiable instruments and other valuable papers;
- d) Factoring;
- e) Credit facilities in the form of credit card issuance;
- f) Payment on behalf under off-balance-sheet commitments (includes amounts paid on behalf of the customer's obligations in guarantee activities, letter of credit transactions (excluding cases involving the issuance of deferred letters of credit with terms that the beneficiary is paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where the bank's funds are used for repayment starting from the date the bank makes the payment to the beneficiary; transactions involving negotiations for letter of credit payments), and other payments made on behalf of the customer under off-balance sheet commitments;
- g) Amounts for purchase and entrustment of purchase of corporate bonds unlisted on the stock market or unregistered to be traded in the Unlisted Public Company Market (Upcom) (hereinafter referred to as unlisted bonds), excluding entrusted capital sources for purchase of unlisted bonds whereby the entrusting parties bear risks;
 - h) Credit granting entrustment;
- i) Making deposits (excluding current accounts, deposits made at social policy banks in accordance with the regulations of the SBV on state credit institutions' maintenance of balance of deposits at social policy banks) at credit institutions and foreign bank branches as prescribed by law, and making deposits at overseas credit institutions;
- j) Debt trading in accordance with regulations of the State Bank of Vietnam, excluding the purchase of non-performing loans by BIDV from the Vietnam Asset Management Company for credit institutions;
- Repos of government bonds in the stock market in accordance with law on issuance, registration, safekeeping, listing and trading of government debt securities in the stock market;
- Purchases of promissory notes, treasury bills and certificates of deposit issued by other credit institutions and foreign bank branches.
- m) The transaction of issuing a deferred payment letter of credit with provisions stating that the beneficiary is entitled to immediate or early payment before the letter of credit's due date, as well as the transaction of reimbursing the letter of credit under an agreement with the Customer, with payment made using the reimbursing bank's funds from the date the reimbursing bank reimburses the beneficiary, and the transaction of negotiating the payment of the letter of credit.
- n) The purchase of irrevocable, non-recourse documents presented under the letter of credit, except in cases where BIDV purchases irrevocable, non-recourse documents under a letter of credit issued by BIDV itself.

Accordingly, customers' loans are in the higher risk group when being classified under Article 10 and Article 11 of Circular 31 and the customers' debt group provided at the time of loan classification by the Credit Information Center ("CIC") of the SBV.

The Bank and its subsidiaries maintain the debt group for certain loans as stipulated in:

- Circular No. 10/2015/TT-NHNN dated 22 July 2015 providing guidance on the implementation of certain provisions of Decree No. 55/2015/ND-CP dated 9 June 2015 of the Government on credit policies for agricultural and rural development; Circular No. 06/2024/TT-NHNN dated 18 June 2024 amending and supplementing a number of articles of Circular No. 02/2023/TT-NHNN ("Circular 02") dated 23 April 2023 on debt rescheduling and maintaining debt classification to support customers facing difficulties; Circular No. 53/2024/TT-NHNN ("Circular 53") dated 4 December 2024 on debt rescheduling by credit institutions and foreign bank branches for customers affected by

Typhoon No. 3, flooding, landslides, and other damages arising from the typhoon; and other regulations issued by the State Bank of Vietnam on debt classification and credit risk provisioning.

- Circular No. B7.023.001.S.R.Ch dated 23 November 2023 of the National Bank of Cambodia ("NBC") regulating the restructuring of loans for the tourism sector in Siem Reap province; Circular No. B7.024.001.Sor.Ror.Chor dated 29 August 2024 of NBC regarding debt restructuring and classification to support struggling customers and promote economic growth; Document No. B7.020.055 Chhor.Tor dated 6 January 2020, Document No. B7.021.2098 Chhor.Tor dated 7 December 2021, Document No. B7.024.2720 Chhor.Tor dated 25 December 2024 of the Director General of the Banking Supervision Department of the National Bank of Cambodia regarding debt classification for certain customers;
- Decision No. 238/BOL dated 26 March 2020 and Decision No. 368/BOL dated 26 March 2024 issued by the Bank of the Lao P.D.R. on the classification of loans for customers affected by the Covid-19 pandemic; Notification No. 172/BOL dated 15 May 2017 of the Governor of the Bank of the Lao P.D.R.; Official Letter No. 89/VQLNHTM dated 16 February 2024; Official Letter No. 98/VQLNHTM dated 25 February 2025; and other relevant documents issued by the Bank of the Lao P.D.R. regarding the classification of loans for certain customers.

Loans are classified by risk level into: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful, and Loss. Loans classified as either Substandard, Doubtful or Loss are considered as bad debts. Loan classification and provision making will be made at the end of each month during the financial year.

Net credit risk exposure for each customer is calculated by subtracting from the remaining loan balance the discounted value of collateral which is subject to discount rates in accordance with Decree 86 from the remaining loan balance. Specific provision is made based on the net credit risk exposure of each item using the prescribed provision rates as follows:

Group	Category	Provision Rate
1	Standard	0%
2	Special mention	5%
3	Substandard	20%
4	Doubtful	50%
5	Loss	100%

In accordance with Circular 02 and Circular 06, the Bank should make a specific provision for customers whose debts are rescheduled or granted interest and fees exemption or reduction as prescribed by this Circular as follows:

- Up to 31 December 2023, by at least 50% of the specific provision required to be made;
- Up to 31 December 2024, 100% of the specific provision required to be made.

For customers with outstanding debts whose repayment terms are restructured in accordance with Circular 53, the Bank shall determine and recognize the amount of specific provision to be additionally made (without applying the rule of maintaining the same debt group) for the entire outstanding debt of the customer whose repayment terms have been restructured and whose debt group remains unchanged. The Bank will also make additional provisions as guided by Decision 1510/QĐ-Ttg regarding the classification of assets, required amounts and methods for establishment of provisions for risks, and use of provisions for managing risks associated with debts of borrowers facing difficulties due to impact and damage caused by Storm No. 3 as follows:

- Up to 31 December 2024: at least 35% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2025: at least 70% of the specific provision required to be additionally made;
- Up to 31 December 2026: 100% of the specific provision required to be additionally made.

In accordance with Decree 86, a general provision is made for credit losses which are yet to be identified during the loan classification and specific provision process as well as in case where the Bank encounters potential financial difficulty due to the deterioration in loan quality. Accordingly, the Bank is required to fully make and maintain a general provision at 0.75% of total loans which are classified in groups 1 to 4 excluding deposits and loans, repurchase

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam Interim Consolidated Financial Statements
Quater III/2025

and reverse repurchase agreements of valuable papers with credit institutions, branches of foreign banks in Vietnam and deposits at foreign credit institutions; Loans, forwards of securities between credit institutions and foreign bank branches in Vietnam; Purchases of promissory notes, treasury bills, certificates of deposit or bonds issued by credit institutions and foreign bank branches onshore and Repos of government bonds; Other liabilities arising from activities specified from points (a) to (n) among credit institutions and foreign bank branches in Vietnam as prescribed by law.

In addition, for loans to other credit institutions under the Rural Finance project, the Bank makes a general provision of 1.5% for outstanding loans from group 1 to group 4 according to the guidance of the SBV in Official Letter No. 3153/NHNN-TTGSNH dated 22 June 2012.

Write-off of bad-debts

Provision is recorded in the consolidated income statement as an expense and will be used to write off bad debts. The Bank must set up Risk Settlement Committee to write off bad debts if they are classified in Group 5, or if legal entity borrowers are liquidated or bankrupted, or if individual borrowers deceased or are missing and physical losses of assets is available in accordance with Decree 86 and Circular 31.

Classification of off-balance-sheet commitments

The Bank classifies guarantee, letter of credit (except transactions involving the issuance of deferred payment letters of credit with terms agreeing that the beneficiary will be paid immediately or before the due date of the letter of credit, and the repayment of letters of credit based on agreements where payment is made using the reimbursing bank's funds, starting from the date the reimbursing bank makes payment to the beneficiary; transactions involving the negotiation of letter of credit payments), acceptances of payment, irrevocable loan commitments and other commitments giving rise to credit risk (collectively referred to as "off-balance-sheet commitments") into groups as stipulated in Article 9, Article 10 or Article 11 of Circular 31. Accordingly, off-balance-sheet commitments are classified by risk level as follows: Standard, Special mention, Substandard, Doubtful and Loss.

7. Investments

7.1 Trading securities

Trading securities include debt securities, equity securities and other securities acquired and held for the purpose of reselling within one year to gain profit on price variances.

Trading securities are recognised at cost of the acquisition date and subsequently presented at the cost during the subsequent holding period.

Interest and cash dividends received from trading securities are recognised on the cash basis in the consolidated income statement.

7.2 Available-for sale securities

Available-for-sale securities include debt and equity securities in which the Bank holds less than 20% of voting rights and available-for-sale purposes, not regularly traded but can be sold whenever there is a benefit, and the Bank is also neither the founder shareholder nor the strategic partner and does not have the ability to make certain influence in establishing and deciding the financial and operating policies of the investees through a written agreement on assignment of its personnel to the Board of Directors/Management.

Available-for-sale equity securities are initially recognized at cost at the purchase date and continuously presented at cost in subsequent periods.

Available-for-sale debt securities are recognized at par value at the purchase date. Accrued interest (for debt securities with interest payment in arrears) and deferred interest (for debt securities with interest payment in advance) are recognized in a separate account. Discount/premium, which is the difference between the cost and the amount being the par value plus (+) accrued interest (if any) or minus (-) deferred interest (if any) is also recognized in a separate account.

In subsequent periods, these securities are continuously recorded at par value, and the discount/premium (if any) is amortized to the consolidated income statement on a straight-line basis over the remaining term of securities. The

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater III/2025

interest received in the holding period of these securities is recorded as follows: Cumulative interest incurred before the purchasing date is recorded as a decrease in the "Accrued interest receivable" account; cumulative interest incurred after the purchasing date is recognized as income based on an accrual basis. The interest received in advance is amortized into the securities investment interest income on a straight-line basis over the term of securities investment.

7.3 Held-to-maturity investment securities

Held-to-maturity securities are debt securities purchased by the Bank for the investment purpose of earning interest and the Bank has the capability and intention to hold these investments until maturity. Held-to-maturity securities have the determined value and specific maturity date. In case the securities are sold before the maturity date, these securities will be reclassified to trading securities or available-for-sale securities. Held-to-maturity securities are recorded and measured identical to debt securities available-for-sale.

7.4 Provision for securities

Securities subject to Circular 31 are classified for debt and provision is made similar to the policy of debt classification and provision for loans to customers as presented in Policy No. 5. Provision for impairment of securities that are not subjected to Circular 31 are made when their carrying values are higher than their market values determined in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance. Provisions and allowances for devaluation of trading securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from trading securities". Provisions and allowances for devaluation of available-for-sale investment securities and held-to-maturity investment securities are recognized in the separate income statement under the item "Net gain/(loss) from investment securities".

8. Cash and Cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash, current accounts at the SBV, Government bills and other short-term valuable papers which can be rediscounted with the SBV, securities, current deposits, placements with and loans to other credit institutions with an original maturity of three months or less from the transaction date, high liquidity, which are readily convertible into certain amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Corporate income taxes:

Corporate income tax expense represents the sum of the current corporate income tax expense and deferred tax.

The current corporate income tax expense is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated statement of profit or loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on temporary differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases. Deferred tax liabilities are generally recognized for all taxable temporary differences, unless they occurred from the initial recognition of an asset or liability of a transaction which has no impact on accounting profit or taxable profit/(loss) at the transaction date. Deferred tax assets are recognized to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilized.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset is realized. Deferred tax is charged or credited to interim consolidated statement of profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Bank and its subsidiaries intend to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the current corporate income tax expense is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam and host countries regarding foreign subsidiaries.

10. Accounting of borrowings, issued debt securities, equity instruments

- Principle of recognizing borrowing costs: Borrowings are presented in accordance with the accounting standard "borrowing cost"
- Issued bonds (valuable papers) are presented at the Consolidated Statement of financial position by net value (determined by Par value of Valuable papers (-) Discount of valuable papers (+) Premium amount of valuable papers. Accrued interest are calculated by straight-line basis.

11. Equity

11.1 Ordinary shares

Ordinary shares are classified as equity.

11.2 Share premium

On receipt of capital from shareholders, the difference between the issuance price and the par value of the shares is recorded as share premium in equity. Direct costs related to the issuance of ordinary shares are recognized as a deduction from the share premium.

11.3 Treasury stock

On redemption of issued shares, the total amount of payment including direct costs related to the redemption, after deduction of taxes, is recognized as treasury shares and stated as a decrease in owners' equity.

11.4 Reserves and uses of funds from profits after tax

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
BIDV, BSL, BIDC	Charter capital supplementary reserve	10% of profit after tax	100% of charter capital	Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15
operating in Vietnam	Financial reserve	10% of profit after tax		passed by the National Assembly on 18 January, 2024
	Other reserves	Under decision of the General Meeting of Shareholders	Under decision of the General Meeting of Shareholders	
BIDC operating in Cambodia, BAMC	Reserves under equity	As approved by the ow	rners	10000
BSC, MHBS	Charter capital supplementary reserve Financial reserve and operational risk provision reserve	Law on Securities 2019 instruments, Company Decision of the Ge Shareholders, Law on its guiding instruments	Charter meral Meeting of Securities 2019 and	Circular 114/2021/TT- BTC dated 17 December 2021
BIC	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	Decree No. 46/2023/ND- CP dated 1 July 2023 by the Government

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater III/2025

Unit	Reserves	Proportion	Maximum	Basis for appropriation
LVB	Statutory reserves	5% of the profit after tax	10% of charter capital	

V. Additional information for items presented in the consolidated Statement of financial position

Unit: Million VND

1. TRADING SECURITIES

	30/09/2025	31/12/2024
Debt securities	23,235,709	11,546,091
- Securities issued by the Government	503,310	611,340
- Securities issued by other local credit institutions	22,082,981	10,657,351
- Securities issued by the economic entities	649,418	277,400
Equity securities	1,372,350	1,227,249
- Equity securities issued by local credit institutions	300,254	348,911
- Equity securities issued by local economic entities	1,071,702	878,119
- Equity securities issued by foreign entities	394	219
Provision for impairment of trading securities	(54,734)	(39,280)
	24,553,325	12,734,060

2. DERIVATIVES AND OTHER FINANCIAL ASSETS/ (LIABILITIES)

Total net book value (at the exchange rates as at the date of the consolidated financial statements)

	Combon	antea mantemi stateme	il to /
	Assets	Liabilities	Net value
As at 30/09/2025	123,665,308	124,287,488	247,952,796
Currency derivatives	117,839,194	118,104,215	235,943,409
- Forward contracts	24,048,575	24,239,248	48,287,823
- Swap contracts	93,790,619	93,864,967	187,655,586
Other derivatives	5,826,114	6,183,273	12,009,387
- Interest rate swap contracts	5,826,114	6,183,273	12,009,387
As at 31/12/2024	81,798,457	81,135,201	663,256
Currency derivatives	75,548,664	74,729,989	818,675
- Forward contracts	10,943,598	10,947,498	(3,900)
- Swap contracts	64,605,066	63,782,491	822,575
Other derivatives	6,249,793	6,405,212	(155,419)
- Interest rate swap contracts	6,249,793	6,405,212	(155,419)
•			(200)

JOINT STOCK COMMERCIAL BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi, Socialist Republic of Viet Nam

Interim Consolidated Financial Statements

Quater III/2025

LOANS TO CUSTOMERS

	30/09/2025	31/12/2024
Loans to local economic entities and individuals	2,195,741,189	2,015,937,086
Loans to foreign entities and individuals	34,192,855	33,067,208
Discounted commercial bills and valuable papers	34,646	58,860
Receivables from finance leases	5,980,996	5,637,831
Paymend on behalf of customers	1,169,593	1,381,435
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by quality

	30/09/2025	31/12/2024 (restated)
Standard	2,161,602,162	1,992,589,394
Special mention	33,574,681	34,428,411
Substandard	5,232,692	3,666,965
Doubtful	7,293,695	5,577,478
Loss	29,416,049	19,820,172
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by original term

	30/09/2025	31/12/2024
Short - term loans	1,389,053,260	1,332,621,811
Medium - term loans	135,586,759	104,835,026
Long - term loans	712,479,260	618,625,583
	2,237,119,279	2,056,082,420

- Analysis of loan portfolio by sectors

	30/09/2025	31/12/2024
Agriculture, forestry and aquaculture	81,667,652	77,787,188
Manufacturing and processing	348,167,014	319,153,826
Electricity, petroleum and hot water manufacturing and distributing	105,878,803	102,611,077
Construction	104,119,919	103,618,244
Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles	573,037,563	603,013,583
Services	386,490,852	308,752,144
Others	637,757,476	541,146,358
	2,237,119,279	2,056,082,420

4. PROVISIONS FOR CREDIT LOSSES ON LOAN TO CUSTOMERS

As at 01/01/2025 (restated) 15,257,624 22,712,857 Provision charged during the year 1,262,616 15,578,893 Provisions used to write-off bad debt - (15,221,802) Other increases/decreases 15,389 42,950 As at 30/09/2025 16,535,629 23,112,898 As at 01/01/2024 13,226,095 27,242,965 Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provisions used to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 S. INVESTMENTS SECURITIES 30/09/2025 31/12/2024 Available-for-sale securities Debt securities 144,758,996 157,827,472 Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 Securities issued by other local credit institutions 11,9817,744 129,376,717 Securities issued by local economic entities 1,099,000 3,105,000 Equity securities 23,064 23,064 Equity securities issued by other local credit institutions 23,064 23,064 Cedit institutions 23,064 23,064 Cedit institutions 23,491 62,188 Equity securities issued by local economic entities 6,371 6,104 Provision of available-for-sale securities (85,396) (204,481) Provision of available-for-sale securities (85,396) (204,481) Capacity 24,400,400,400,400,400,400,400,400,400,4		General provision	Specific provision
Provision charged during the year 1,262,616 15,578,893 Provisions used to write-off bad debt - (15,221,802) Other increases/decreases 15,389 42,950 As at 30/09/2025 16,535,629 23,112,898 As at 01/01/2024 13,226,095 27,242,965 Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provision sused to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES 30/09/2025 31/12/2024 Available-for-sale securities 144,758,996 157,827,472 -Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 -Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 -Securities issued by local economic entities 1,099,000 3,105,000 Equity securities issued by other local credit institutions 23,491 62,188 - Equity securities issued by local economic entities 23,491 62,188 - Equity securities issued by foreign entities 6,371	As at 01/01/2025 (restated)	15,257,624	22,712,857
Provisions used to write-off bad debt		1,262,616	
Other increases/decreases 15,389 42,950 As at 30/09/2025 16,535,629 23,112,898 As at 01/01/2024 13,226,095 27,242,965 Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provisions used to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES Debt securities 30/09/2025 31/12/2024 Available-for-sale securities 144,758,996 157,827,472 -Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 -Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 -Securities issued by local economic entities 1,099,000 3,105,000 Equity securities 52,926 91,356 - Equity securities issued by other local credit institutions 23,064 23,064 - Equity securities issued by the foreign entities 6,371 6,104 Provision of available-for-sale securities (85,396) (204,481) Held-t	Provisions used to write-off bad debt	<u>-</u>	
As at 01/01/2024 13,226,095 27,242,965 Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provisions used to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES Available-for-sale securities Debt securities Debt securities 23,842,252 25,345,755 - Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 - Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 - Securities issued by local economic entities 23,064 23,064 - Equity securities issued by other local credit institutions 23,064 23,064 - Equity securities issued by the foreign entities 23,491 62,188 - Equity securities issued by the foreign entities 6,371 6,104 Provision of available-for-sale securities (excluding VAMC bonds) Securities 8 118,044,532 121,120,044 Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds) Securities issued by the Government 101,922,845 105,526,937 - Securities issued by local economic entities 4,852,758 2,066,758 Provision of held-to-maturity securities (excludies 4,852,758 2,066,758 Provision of held-to-maturity securities (1,015,753) (996,283)	Other increases/decreases	15,389	
Provision charged during the year 1,273,673 12,815,887 Provisions used to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES Available-for-sale securities Debt securities Debt securities 144,758,996 157,827,472 -Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 -Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 -Securities issued by local economic entities 23,064 23,064 -Equity securities issued by other local credit institutions 23,491 62,188 -Equity securities issued by the foreign entities 6,371 6,104 Provision of available-for-sale securities (excluding VAMC bonds) Securities issued by the Government 101,922,845 105,526,937 -Securities issued by the Government 101,922,845 105,526,937 -Securities issued by the foreign entities 4,852,758 2,066,758 Provision of held-to-maturity securities (1,1015,753) (996,283)	As at 30/09/2025	16,535,629	23,112,898
Provision charged during the year 1,273,672 12,815,887 Provisions used to write-off bad debt - (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES 30/09/2025 31/12/2024 Available-for-sale securities Debt securities 144,758,996 157,827,472 -Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 -Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 -Securities issued by local economic entities 1,099,000 3,105,000 Equity securites 52,926 91,356 - Equity securities issued by other local credit institutions 23,064 23,064 - Equity securities issued by local economic entities 23,491 62,188 - Equity securities issued by the foreign entities (85,396) (204,481) Provision of available-for-sale securities (excluding VAMC bonds) 144,726,526 157,714,347 Held-to-maturity investment securities (excluding VAMC bonds) 118,044,532 <th< td=""><td>As at 01/01/2024</td><td>13,226,095</td><td>27,242,965</td></th<>	As at 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Provisions used to write-off bad debt (15,918,182) Other increases (707) (2,068) As at 30/09/2024 14,499,060 24,138,602 5. INVESTMENTS SECURITIES Available-for-sale securities 30/09/2025 31/12/2024 Available-for-sale securities 144,758,996 157,827,472 Securities issued by the Government 23,842,252 25,345,755 Securities issued by other local credit institutions 119,817,744 129,376,717 Securities issued by local economic entities 5,2926 91,356 Equity securities issued by other local credit institutions 23,064			

6. LONG - TERM INVESTMENTS

- Analysis by type of investment

	30/09/2025	31/12/2024
Investments in joint-ventures	3,214,661	2,608,671
Investments in associates	755,000	739,841
Other long-term investments	183,050	182,914
Provision for long-term investments	(103,594)	(107,832)
	4,049,117	3,423,594

- List of important joint-ventures and associates

		30/09/2025			31/12/2024	
	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank	Cost	Present Value	Proportion owned by the Bank
Investments in credit institutions	1,505,054	2,503,205		1,505,054	1,946,369	
Vietnam-Russia J.V. Bank	1,505,054	2,503,205	49.50%	1,505,054	1,946,369	49.50%
Investments in economic entities	810,296	1,466,456		810,296	1,402,143	
BIDV Tower J.V. Company (*)	115,089	270,470	55.00%	115,089	278,925	55.00%
BIDV Metlife Life Insurance Co., Ltd.	451,000	440,986	37.25%	451,000	383,377	37.25%
Vietnam Aircraft Leasing Company	244,207	755,000	18.52%	244,207	739,841	18.52%
Cavifood Company Ltd			32.51%		-	32.51%
	2,315,350	3,969,661		2,315,350	3,348,512	

(*) The Bank holds a 55% capital contribution in the BIDV Tower Joint Venture Company. However, the company's Charter requires the unanimous consent of the members of the Members' Council, representing 100% of the charter capital. Therefore, holding a majority ownership interest of over 50% does not equate to the Bank having control over the company. Accordingly, the investment in BIDV Tower Joint Venture Company is classified as an "Investment in a joint venture"

7. BORROWINGS FROM THE GOVERNMENT AND CENTRAL BANKS

	30/09/2025	31/12/2024
Borrowings from the Central Banks	55,471,136	16,410,184
Current accounts held by State Treasury	2,050,487	1,359,539
Term deposits held by State Treasury	151,500,000	143,906,000
Deposits from the MOF	6,801,988	6,713,235
	215,823,611	168,388,958

8. DEPOSITS AND BORROWINGS FROM OTHER INSTITUTIONS

	30/09/2025	31/12/2024
Demand deposits	219,708,402	122,756,955
- In VND	140,098,238	100,900,432
- In foreign currencies	79,610,164	21,856,523
Term deposits	89,119,127	82,853,830
- In VND	83,014,000	71,040,000
- In foreign currencies	6,105,127	11,813,830
Borrowings from other credit institutions	20,811,926	27,343,282
- In VND	18,601,030	13,158,344
- In foreign currencies	2,210,896	14,184,938
	329,639,455	232,954,067

9. CUSTOMERS DEPOSITS

	30/09/2025	31/12/2024
Demand deposits	415,130,086	380,289,200
- Demand deposits in VND	354,560,828	327,346,243
- Demand deposits in foreign currencies	60,569,258	52,942,957
Term deposits	1,657,762,092	1,559,609,793
- Term deposits in VND	1,536,342,642	1,482,131,442
- Term deposits in foreign currencies	121,419,450	77,478,351
Deposits for specific purposes	9,727,032	8,397,233
- Deposits for specific purposes in VND	4,732,205	5,096,317
- Deposits for specific purposes in foreign currencies	4,994,827	3,300,916
Margin Deposit	4,562,211	4,869,260
- Margin Deposit in VND	4,174,521	4,493,554
- Margin Deposit in foreign currencies	387,690	375,706
	2,087,181,421	1,953,165,486

10. VALUABLE PAPERS ISSUED

	30/09/2025	31/12/2024
Certificates of deposits	144,520,038	148,259,629
Terms under 12 months	108,402,405	123,548,788
Terms from 12 months to under 05 years	36,097,611	24,690,896
Terms from 05 years onwards	20,022	19,945
Bills	519	513
Terms under 12 months	312	306
Terms from 12 months to under 05 years	207	207
Bonds	5,500,381	5,500,376
Terms from 12 months to under 05 years	61	61
Terms from 05 years onwards	5,500,320	5,500,315
BIDV's subordinated bonds issued	54,693,127	45,139,647
	204,714,065	198,900,165

11. OTHER LIABILITIES

	30/09/2025	31/12/2024 (restated)
Internal payables	5,089,298	5,104,138
External payables	14,489,388	13,640,813
Bonus and welfare funds	1,732,661	3,037,752
	21,311,347	21,782,703

12. OBLIGATIONS TO THE STATE BUDGET OF THE BANK

- Obligations to the State budget

	31/12/2024	During the year		30/09/2025
	(restated)	Payable	Paid	30/09/2025
1. Value-added tax	2,355	1,124,197	(1,069,996)	56,556
2. Corporate income tax	2,992,028	4,714,560	(6,207,176)	1,499,412
3. Other taxes	194,333	2,585,503	(2,630,492)	149,344
4. Other obligations, fees and charges	177,339	64,857	(66,104)	176,092
	3,366,055	8,489,117	(9,973,768)	1,881,404

- Deferred corporate income tax liabilities

	30/09/2025	31/12/2024
Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences	68,079	79,819
	68,079	79,819
		The state of the s

13. OWNERS' EQUITY

13.1. Statement of changes in equity

	Charter Capital	Share premium	Other capital	Foreign exchange difference	Investment & development fund	Financial reserve	Charter capital supplementary reserve	Other	Retained earnings	Non- Controlling interests	Total
Opening balance	68,975,153	15,361,020	452,623	(701,036)	290,036	12,595,515	6,453,861	57,408	36,264,506	5,235,108	144,984,194
Profit aftar tax for the period		-			98.			-	18,548,338	392,021	18,940,359
BIDV increased its charter capital through a private share placement	1,238,466	3,514,708					•				4,753,174
Increase in subsidiary's chartered capital			547,461		(222,498)				(263,027)	(61,936)	
Appropriation to / Reversal of the Bank's reserves	-		-	-	429,835	(5,954)	2,278,341	879	(2,703,101)		-
Appropriation to/Temporary appropriation to bonus and welfare funds									(1,073,052)	(51,972)	(1,125,024)
BIC paid dividends	-								-	(86,198)	(86,198)
Exchange differences Other increases/ (decreases)	:		:	466,083	:	(347)	1,812 (13)	(42)	11,717 31,405	16,956 (7,375)	496,526 23,670
Ciosing balance	70,213,619	18,875,728	1,000,084	. (234,953)	497,373	12,589,214	8,734,001	58,245	50,816,786	5,436,604	167,986,701

13.2. Details of the Bank's investment capital

	Ordianry share capital	Preferred share capital	Total
As at 30/09/2025			
Capital contributed by the State	55,861,541		55,861,541
Contributed capital	14,352,078		14,352,078
Share premium	18,875,728		18,875,728
	89,089,347		89,089,347
As at 31/12/2024		THE REAL PROPERTY AND ADDRESS OF	
Capital contributed by the State	55,861,541		55,861,541
Contributed capital	13,113,612		13,113,612
Share premium	15,361,020		15,361,020
	84,336,173		84,336,173

13.3. Details of the Bank's shares

	30/09/2025	31/12/2024
Number of registered shares	7,021,361,917	6,897,515,268
Number of issued shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Ordinary shares	1,435,207,834	1,311,361,185
- Preference shares		
Number of circulated shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Ordinary shares	7,021,361,917	6,897,515,268
- Preference shares	•	all the second
Par value of each share	10.000 VND/per share	10.000 VND/per share
Unit: share		

VI. Additional information for the items presented in the consolidated Statement of profit or loss

Unit: VND Million

14. INTEREST AND SIMILAR INCOME

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
Interest income from deposits	4,749,213	3,495,553
Interest income from loans to customers	95,946,824	88,635,675
Interest income from debt securities	7,503,512	6,690,038
- Interest income from trading securites	306,519	315,441
- Interest income from investment securites	7,196,993	6,374,597
Income from guarantee activities	1,663,484	1,647,723
Income from finance leases	332,171	278,168
Other income from credit activities	1,062,833	1,072,011
	111,258,037	101,819,168

15. INTEREST AND SIMILAR EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
Interest expenses for deposits	57,166,961	49,807,576
Interest expenses for borrowings	1,630,922	1,906,319
Interest expenses for valuable papers issued	8,232,443	7,356,750
Expense for other credit activities	117,778	379,676
	67,148,104	59,450,321

16. NET GAIN/LOSS FROM TRADING SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
Income from trading securities Expenses for trading securities	672,112 (327,976)	340,751 (155,968)
(Provision) made for impairment of trading securities	(16,256)	(3,063)
	327,880	181,720

17. NET GAIN/LOSS FROM INVESTMENT SECURITIES

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
Income from investment securities Expenses for investment securities	1,211,389 (945)	511,965 (1,059)
(Provision)/Reversal made for investment securities	99,579	(774,998)
	1,310,023	(264,092)

18. INCOME FROM CAPITAL CONTRIBUTION, EQUITY INVESTMENTS

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
Dividends received from capital contribution, share		
purchase:	23,364	20,054
- From trading equity securities	20,114	18,544
- From investment equity securities	1,644	
- From capital contribution	1,606	1,510
Share of profit/loss in associates and joint-ventures, using equity method	356,026	280,996
	379,390	301,050

19. TOTAL OPERATING EXPENSES

	From 01/01/2025 to 30/9/2025	From 01/01/2024 to 30/9/2024
1. Expenses on taxes, fees and charges	63,677	93,854
2. Employees costs:	11,847,277	10,430,808
- Salaries and benefits	9,711,884	8,461,519
- Expenses contributed from salaries	904,156	853,394
- Other expenses	843,904	826,962
3. Expenses on assets	3,129,230	2,896,972
In which: Depreciation and amortization expenses	925,427	970,470
4. Administrative expenses	4,483,430	4,032,424
- Per-diem	233,081	234,463
- Expenses on union activities of credit institution	22,629	14,891
5. Insurance fees for customer deposits	1,127,946	962,013
Provision/reversal (excluding credit provision; allowances for decline in value of securities)	(4,628)	(7,693)
	20,646,932	18,408,378

VII. Other information

Unit: Million VND

20. RELATED PARTY TRANSACTIONS

Details of signicant balances due to and due from related parties as at 30 September 2025 were as follows:

Transactions	Receivables	Payables
The Bank's deposits at representative of owner	44,139,308	The second
Representative of owner's loan to the Bank		17,833,066
Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF and State Treasury)	•	159,627,797
The Bank's deposits at Strategic Shareholder	571,023	
Deposits of Strategic Shareholder at the Bank	: ·	511,485
Deposits of Joint -ventures at the Bank		5,758,240
The Bank's deposits at joint-ventures	2,074,727	•
Deposits of associates at the Bank	•	516,618
Deposits of managers, members of the Board of Supervisory at the Bank	•	85,784
Credit card outstanding balance at the Bank managers, members of the Board of Supervisory	1,742	•
	The Bank's deposits at representative of owner Representative of owner's loan to the Bank Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF and State Treasury) The Bank's deposits at Strategic Shareholder Deposits of Strategic Shareholder at the Bank Deposits of Joint -ventures at the Bank The Bank's deposits at joint-ventures Deposits of associates at the Bank Deposits of managers, members of the Board of Supervisory at the Bank Credit card outstanding balance at the Bank	The Bank's deposits at representative of owner Representative of owner's loan to the Bank Deposits of related parties of owner at the Bank (MOF and State Treasury) The Bank's deposits at Strategic Shareholder Deposits of Strategic Shareholder at the Bank Deposits of Joint -ventures at the Bank The Bank's deposits at joint-ventures Deposits of associates at the Bank Deposits of associates at the Bank Deposits of managers, members of the Board of Supervisory at the Bank Credit card outstanding balance at the Bank 1,742

21. GEOGRAPHICAL STRUCTURE OF ASSETS, LIABILITIES AND OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Total loan balance	Total deposit balance	Off-balance- sheet commitments	Derivatives	Trading and investment in sucurities
2,221,036,196	2,521,981,952	476,031,826	622,180	285,117,026
2,251,224,634			622 180	2,347,487
	2,221,036,196 30,188,438	balance balance 2,221,036,196 2,521,981,952 30,188,438 34,379,473	balance balance sheet commitments	Derivatives Sheet Commitments Derivatives Commitments Commit

22. RISK MANAGEMENT POLICIES RELATED TO FINANCIAL INSTRUMENTS

On 29 November 2019, the Governor of the State Bank of Vietnam signed Decision No. 2505/QD-NHNN, which recognizes the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam to implement Circular No. 41/2016/TT- NHNN dated 30 December 2016 ahead of time, starting from 01 December 2019. In addition to implementing to meet the SBV's requirements on Risk Management ("RM"), with the support of consulting units, the Bank also always actively researches and develops risk management to meet the requirements of internal management and follow good practices in the world.

Market risk management, the interest rate of bank book, and liquidity are centrally managed at the head office with the organizational structure set up according to the model of 3 defense lines. The Bank has issued a complete system of policies, regulations and professional guidance manuals.

Portfolios with market risk exposures are subject to mark-to-market or mark-to-model valuations on a daily basis. The Bank has developed market risk measurement tools including position, actual and expected gains and loss, sensitivity indicators (BPV, duration, etc.); Value at risk (VaR); Retroactive test/Hypothesis test (Back test); Endurance test (Stress test) and capital requirements for market risks. Data sources and market risk measurement models are reviewed annually, hypothesis testing of VaR models and testing of market risk tolerance are also conducted every 6 months. A limit system is set up and monitored to control daily market risk, including quantitative limits (position, stop-loss, BPV, VaR) and qualitative limit (product, currency, term, etc.). The minimum required capital for market risk is determined by methods regulated by the SBV in accordance with Circular No. 41/2016/TT-NHNN dated 30 December 2016.

In order to manage credit risk, the Bank has issued and implemented internal credit policies and procedures. The Bank manages liquidity risk on the principle of ensuring the compliance with the regulations of the State Bank in the activities of credit institutions, maintaining the appropriate size and quality of highly liquid assets to ensure payment safety at all times. The measurement of liquidity risk is done through the cash flow method (liquidity gap) and the index method (including the set of indicators prescribed by the State Bank and the internal indicators); liquidity resistance test is done every 6 months. The bank has set up a limit system/warning threshold corresponding to the indicators.

Banking book interest rate risk is measured by assessing the impact on the Bank's net interest income (NII) and economic value of equity (EVE). Accordingly, the Bank establishes limits/warning thresholds of interest rate repricing gap, changes in net interest income, duration gap and fluctuations in economic value of equity to control potential impacts of banking book interest rate risk. At the same time, the Bank performs a capital endurance test against banking book interest rate risk with a method based on the advice from consultants.

The Bank has implemented application programs to automate the measurement, monitoring, and reporting of market risks, the interest rate of bank books and liquidity. The internal reporting system on market risk management, bank book interest rates, and liquidity is implemented daily, quarterly and irregularly in accordance with the regulations of the State Bank, meeting the requirements of internal management.

BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Ha Noi, Socialist Republic of Viet Nam

23. MARKET RISK

23.1 Interest rate risk

23.1 Interest rate ris	Non-interest			From 1 to 3	From 3 to 6	From 6 to 12	to 12 From 1 to 5		
	Over due	bearing	Up to 1 month	months	months	months	yesars	Over 5 years	Total
Assets				., .					10,523,745
Cash, gold and gemstones	-	10,523,745	-						, ,
Balances with Central Banks		13,501,002	34,802,369					-	48,303,371
Placements with and loans to other credit institutions (*)		3,002,592	382,199,185	19,172,314	6,145,695	42,859,389	206,224		453,585,399
Trading securities (*)		1,875,661			4,996,421	14,751,244	850,440	2,134,293	24,608,059
Loans to customers and unlisted corporate bonds (*)	67,749,621	•	348,914,690	660,233,011	959,790,278	136,945,790	60,839,283	9,641,395	2,244,114,068
Investment securities (excluding unlisted corporate bonds) (*)		13,325,147	16,246,278	7,989,075	22,929,970	48,233,093	73,226,577	73,911,525	255,861,665
Long-term investments (*)		4,152,711				-			4,152,711
Fixed assets		12,010,249	-	n	- 100 to				12,010,249
Other assets (*)	293,342	59,820,735	-			-			60,114,077
Total Assets	68,042,963	118,211,842	782,162,522	687,394,400	993,862,364	242,789,516	135,122,524	85,687,213	3,113,273,344
Liabilities									
Deposits and borrowings from the									
Government, central banks and other credit institutions		2,607,462	473,164,646	56,283,867	7,004,345	5,587,257	490,503	324,986	545,463,066
Deposits from customers		5,141,567	731,136,515	364,695,639	473,176,897	460,771,443	52,209,121	50,239	2,087,181,421
Derivatives and other financial liabilities			1,217,494	353,411	63,939	35,707	(1,048,371)	-	622,180
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank			5,419,171	3,354,747	3,376,094	52,659	78,768	53,647	12,335,086
bears risk		26	21,934,180	28,677,335	33,577,689	109,388,834	1,821,001	9,315,000	204,714,065
Valuable papers issued		53,667,677	21,751,100			-	-		53,667,677
Other liabilities		61,416,732	1,232,872,006	453,364,999	517,198,964	575,835,900	53,551,022	9,743,872	2,903,983,495
Total liabilities		01,410,732	1,202,072,000				01 571 502	75 042 241	200 200 940
On-balance sheet interest sensitivity gap	68,042,963	56,795,110	(450,709,484)	234,029,401	476,663,400	(333,046,384)	81,571,502	75,943,341	209,289,845
Total interest sensitivity gap (*) Excluding risk provision	68,042,963	56,795,110	(450,709,484)	234,029,401	476,663,400	(333,046,384)	81,571,502	75,943,341	209,289,845

23.2. Currency risk

Items	Converted EUR	Converted USD	Converted other currencies	Total
Assets				
Cash, gold and gemstones	195,603	2,084,920	491,278	2,771,801
Balances with Central Banks	64,927	9,869,572	1,682,536	11,617,035
Placements with and loans to other credit institutions (*)	2,922,772	51,917,491	120,036,182	174,876,445
Loans to customers (*)	1,505,112	112,120,045	7,968,900	121,594,057
Investment securities (*)			2,347,487	2,347,487
Long-term investments (*)		544,188	2,997	547,185
Fixed assets		459,124	261,560	720,684
Other assets (*)	27,943	4,411,129	544,863	4,983,935
Total Assets	4,716,357	181,406,469	133,335,803	319,458,629
Liabilities and owners' equity		, , , , , , , , , , , , , , , , , , , ,	200,000,000	017,400,027
Deposits and borrowings from the Government, central banks and other credit institutions	96,794	13,454,537	78,549,263	92,100,594
Deposits from customers	2,894,734	173,101,967	11,374,526	187,371,227
Derivatives and other financial liabilities	179	(8,493,043)	40,612,627	32,119,763
Grants, trusted funds and borrowings that the Bank bears risk	1,590,754	2,715,342	-	4,306,096
Valuable papers issued		361		361
Other liabilities	36,807	1,822,903	592,173	2,451,883
Capital and reserves	(6,367)	3,197,861	1,510,517	4,702,011
Total liabilities and owners' equity	4,612,901	185,799,928	132,639,106	323,051,935
On-balance-sheet currency position	103,456	(4,393,459)	696,697	(3,593,306)
Off-balance-sheet currency position	(95,985)	(2,320,737)	(344,326)	(2,761,048)
On and off-balance-sheet currency position	7,471	(6,714,196)	352,371	(6,354,354)
(*) Excluding risk provision				

23.3. Liquidity Risk

	Over	due			Current			
Items	Over 3 months	Due within 3 months	Due within 1 month	From 1 to 3 mouths	From 3 to 12 months	From 1 to 5 years	Over 5 years	Total
Assets	77 - 7 - 7 - 7							
Cash, gold and gemstones	-		10,523,745				-	10,523,745
Balances with Central Banks			48,303,371			1		48,303,371
Placements with and loans to			381,696,911	17,736,945	50,286,470	3,493,395	371,678	453,585,399
other credit institutions (*) Trading securities (*)			1,373,976		959,990	20,095,693	2,178,400	24,608,059
Loans to customers and unlisted	46,031,393	21,718,228	193,753,101	426,805,570	801,012,588	331,478,404	423,314,784	2,244,114,068
corporate bonds (*) Investment securities (excluding unlisted		-	16,246,278	7,970,140	72,214,116	76,412,925	83,018,206	255,861,665
corporate bonds) (*) Long-term investments (*)	-					-	4,152,711	4,152,711
Fixed assets			8	176		14,588	11,995,477	12,010,249
Other assets (*)	293,342	-	19,664,634	8,974,497	20,101,355	3,416,061	7,664,188	60,114,077
Total Assets	46,324,735	21,718,228	671,562,024	461,487,328	944,574,519	434,911,066	532,695,444	3,113,273,344
Liabilities Deposits and borrowings from the Government, central banks and			474,783,452	56,294,037	13,523,665	526,781	335,131	545,463,066
other credit institutions			390,095,468	373,113,061	969,175,622	354,733,670	63,600	2,087,181,421
Deposits from customers Derivatives and other financial liabilities			111,195	351,351	98,225	61,409	-	622,180
Grants, trusted funds and borrowings			268	280,947	743,722	6,414,136	4,896,013	12,335,086
that the Bank bears risk Valuable papers issued			20,414,533	9,811,335	113,994,043	5,801,001	54,693,153	204,714,065
Other liabilities			25,933,196	9,109,414	17,055,054	844,983	725,030	53,667,677
Total liabilities	-	1000	911,338,112	448,960,145	1,114,590,331	368,381,980	60,712,927	2,903,983,495
Liquidity Gap	46,324,735	21,718,228	(239,776,088)	12,527,183	(170,015,812)	66,529,086	471,982,517	209,289,849

(*) Excluding risk provision

24. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are derived from the Bank's audited separate financial statements for the financial year ended 31 December 2024, and have been restated in accordance with Official Letter No. 236/KTNN-TH dated 29 September 2025 of the State Audit Office, issued concerning the audit of the Bank's financial statements for the financial year ended 31 December 2024. Details of the restated prior year's comparative figures are as follows:

Items	Figures before Adjustments	Adjustments	Figures after Adjustments
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	VND Million	VND Million	VND Million
Loans to customers Provision for credit losses on loans to customers Fixed assets Tangible fixed assets Cost Accumulated depreciation	2,018,043,649 (38,038,771) 12,119,817 6,799,205 16,745,119 (9,945,914)	68,290 68,290 45,032 45,032	2,018,111,939 (37,970,481) 12,164,849 6,844,237 16,745,119 (9,900,882)
Other assets Receivables Interest and fee receivables Other assets	52,883,936 25,770,364 23,150,598 4,239,918	1,788 3,058 (3,618) 2,348	52,885,724 25,773,422 23,146,980 4,242,266
TOTAL ASSETS	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
Other liabilities Other payables and liabilities	50,490,598 21,740,674	42,029 42,029	50,532,627 21,782,703
Capital and reserves Retained carnings/Accumulated losses Non-controlling interests	144,911,113 36,192,494 5,234,039	73,081 72,012 1,069	144,984,194 36,264,506 5,235,108
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY	2,760,791,854	115,110	2,760,906,964
OFF - BALANCE SHEETS ITEMS Credit Guarantees Interest and fees not yet collected	7,003,470 21,503,201	(265) 4,072	7,003,205 21,507,273

24. EXCHANGE RATES OF SOME FOREIGN CURRENCIES AT THE END OF THE PERIOD

Curency	30/09/2025	31/12/2024
USD	26,341	25,450
EUR	31,164	26,709
GBP	35,572	32,086
CHF	33,241	28,279
JPY	182.50	162.91
SGD	20,484	18,761
CAD	18,992	17,777
AUD	17,407	15,873

Prepared by

Chief Accountant

Hanoi, October 30, 2025

Senior Executive Vice President NGÂN HÀNG

THƯƠNG MẠI CỐ PHÁN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN YIẾT NAM

Nguyen Thi Huong Giang

Bui Thi Hoa

PHANO! Hoang Viet Hung BIDV NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM BANK FOR INVESTMENT AND DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.

Số: 9357 / B10V - TOPTBiến động LNST tại BCTC Quý 3 năm 2025

Fluctuations in After-Tax Profit in the Financial Statements for Quarter III Year 2025 CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence – Freedom - Happiness

> Hà Nội, ngày 30 tháng 40 năm 2025 Hanoi, October 30, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, "Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...".

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: "When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...".

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 3 năm 2025 của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the separate and consolidated financial statements for Quarter III year 2025 demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2024, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND

Chỉ tiêu/ Items	Quý/ <i>Quarter</i> 3/2025	Quý/ Quarter 32024	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ Separate after-tax profit	5.701.124	4.978.116	14.52%
LNST hợp nhất/ Consolidated after-tax profit	6.086.910	5.213.866	16.74%

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: "Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2025 tăng so với năm trước do thu nhập từ hoạt động tín dụng, thu nhập từ đầu tư chứng khoán và thu nợ ngoại bảng". ¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: "The separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for Quarter III year 2025 increased compared to the previous year due to higher income from credit activities, securities investment, and recovery of bad debts written off." Investment of the previous year due to higher income from credit activities, securities investment, and recovery of bad debts written off."

BIDV báo cáo để Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

0100150670

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẨN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỀN

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (¾b):

- Như trên/As above;
- TKQHCĐ, VP/Secretariat & Investor Relations, BIDV office;
- Luru TCKT/Archive: Finance&Accounting Department.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *ON BEHALF OF THE CEO* SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT

Hoàng Việt Hùng